

KẾ HOẠCH

Dự toán chi, thu - Năm học 2025 - 2026

Kính gửi: UBND phường Yên Tử.

Thông tư số 07/2013/TTLT-BGDĐT-BNV-BTC ngày 08/2/2013 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Nội vụ, Bộ tài chính hướng dẫn thực hiện chế độ trả lương dạy thêm đối với nhà giáo trong các cơ sở giáo dục công lập;

Nghị định số 145/2020/NĐ-CP ngày 14/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động;

Nghị định số 74/2024/NĐ - CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động;

Thực hiện Nghị quyết số 68/2025/NQ-HĐND ngày 17/7/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định danh mục các khoản thu và mức thu, cơ chế quản lý thu chi đối với các dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục trong các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông và giáo dục thường xuyên công lập trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh;

Thực hiện công văn số 9233/CTQNI-NVDPC ngày 9/10/2024 của Cục thuế tỉnh Quảng Ninh về việc hướng dẫn chính sách thuế đối với các khoản thu trong cơ sở giáo dục công lập;

Thực hiện Nghị định 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ Quy định về chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Công văn 2562/SGDĐT-KHTC ngày 24/9/2025 của Sở GDĐT tỉnh Quảng Ninh về việc thực hiện chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, các chính sách hỗ trợ và các khoản thu trong lĩnh vực giáo dục đào tạo năm học 2025-2026.

Căn cứ vào nhu cầu của phụ huynh học sinh, nhu cầu chi, khả năng thu hợp lý, phù hợp với tình hình thực tế của nhà trường, của địa phương, Trường mầm non Phương Nam xây dựng kế hoạch chi-thu năm học 2025-2026 như sau:

A. DỰ KIẾN SỐ LỚP, SỐ TRẺ

- Tổng số nhóm, lớp: 16 nhóm/lớp
- Dự kiến số trẻ: 450 trẻ
- Dự kiến số trẻ đi học bình quân/ tháng: 450 trẻ, Chăm sóc giáo dục trẻ ngày thứ 7: 350 trẻ/tháng

B. DỰ TOÁN CHI TIẾT CÁC KHOẢN CHI – THU

I. Thu theo quy định:

*** Tiền học phí:**

Năm học 2025-2026: Thực hiện theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ Quy định về chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo: Miễn học phí đối với trẻ em mầm non.

II. ĐỐI VỚI CÁC KHOẢN CHI - THU DỊCH VỤ PHỤC VỤ, HỖ TRỢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

1. Dịch vụ bán trú tại trường

1.1. Hợp đồng thuê người nấu ăn (Có phụ lục 01 kèm theo)

- Tổng số học sinh đi học trong tháng là: 450 trẻ (Trẻ mẫu giáo: 332 trẻ; Trẻ nhà trẻ: 64 trẻ)

- Tổng số người nấu ăn cần thuê là: 9 người

1.1.1 Dự kiến chi:

- Chi 1 tháng tiền công theo quy định về mặt bằng lương tối thiểu vùng và hỗ trợ đóng bảo hiểm cho 01 người nấu ăn/tháng: $6.026.400đ \times 9 \text{ người} = 54.237.600đ/450\text{trẻ/tháng} = 120.528đ/\text{tháng/trẻ}$.

- Chi tiền thuế TNDN: $54.237.600đ \times 2\% = 1.084.752đ/450\text{trẻ/tháng} = 2.008đ/\text{tháng/trẻ}$.

- Tổng chi 1 tháng tiền thuê người nấu ăn/tháng: $54.237.600đ + 1.084.400đ = 55.322.000đ/450\text{trẻ/tháng} = 122.938đ/\text{tháng/trẻ}$.

1.1.2. Dự kiến thu: 100.000đ/trẻ/tháng

Do đặc thù dân cư sống trên địa bàn phường chủ yếu làm nghề nông nghiệp, lao động tự do nên mức thu nhập bình quân của phụ huynh thấp, đời sống kinh tế còn nhiều khó khăn nên nhà trường hợp và thống nhất với người lao động về mức chi, thu để hỗ trợ cho phụ huynh và học sinh hoặc điều chỉnh số người nấu ăn, tiền công, bố trí thời gian làm việc theo nguyện vọng cho người nấu ăn khi số trẻ tăng, giảm so với quy định theo điều kiện thực tế để đảm bảo mức lương tối thiểu vùng và các quy định của Hợp đồng lao động về chế độ đóng bảo hiểm xã hội theo quy định, nộp thuế TNDN: Nhân viên nấu ăn tự nguyện hưởng theo số tiền thực tế thu được từ phụ huynh hàng tháng và hỗ trợ cho phụ huynh học sinh với mức thu: 100.000đ/trẻ/tháng (ước tính cho 450 trẻ/5 nhân viên - Kèm dự toán và biên bản ngày 26/9/2025 về định mức chi cho cán bộ, giáo viên, nhân viên tham gia dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục trong nhà trường năm học 2025- 2026 với tập thể cán bộ, giáo viên, nhân viên).

Trong quá trình thực hiện, nếu hàng tháng tổng kinh phí thu nhỏ hơn tổng dự toán chi (số trẻ tham gia dịch vụ <450 trẻ) thì điều chỉnh dự toán chi để bằng tổng thu, không được điều chỉnh mức thu. Nếu tổng kinh phí thu lớn hơn tổng dự toán chi (số trẻ tham gia dịch vụ >450 trẻ), không được chi vượt dự toán ban đầu; sau

khi quyết toán kinh phí mỗi khoản thu, nếu sử dụng kinh phí không hết thì phải trả lại cho cha mẹ học sinh vào tháng 12/2025 và tháng 5/2026.

- Mức thu: $100.000\text{đ}/\text{trẻ}/\text{tháng} \times 450 \text{ trẻ} = 45.000.000\text{đ}$

==> Thu bù chi mức chi được dự tính như sau:

- Chi nộp thuế TNND: 2%

- Thuê 05 người nấu ăn: Hưởng lương theo thời gian làm việc và Hưởng theo số lượng trẻ đi học thực tế trong tháng $\times 100.000\text{đ}/\text{trẻ} - 2\%$ tiền nộp thuế TNDN. (Điều chỉnh dự toán chi để bằng tổng thu, không được điều chỉnh mức thu).

1.2. Quản lý học sinh trong giờ bán trú (Có phụ lục số 1 và 4.1 kèm theo)

*** Quy định thời gian làm việc quản lý học sinh trong giờ bán trú ngoài giờ làm việc theo quy định trong ngày**

Thực tế thời gian làm việc tại nhà trường từ 7h30 phút đến 16h30 phút.

Như vậy, tổng thời gian làm việc quản lý học sinh trong giờ bán trú/ngày: 01 giờ/ngày/nhóm lớp.

*** Đối tượng, thời gian quản lý học sinh trong giờ bán trú**

* Tổng số: 36 người. Trong đó: GV: 32 người (32 người/16lớp/tháng); CBQL: 02 người; Nhân viên: 02 người.

*** Dự kiến số giờ làm việc quản lý học sinh trong giờ bán trú**

- Giáo viên: $32 \text{ giáo viên}/16 \text{ lớp} \times 01 \text{ giờ}/\text{lớp} \times 22 \text{ ngày} = 704 \text{ giờ}/\text{tháng}$

- Cán bộ quản lý: $1 \text{ giờ}/\text{ngày} \times 22 \text{ ngày} \times 2 \text{ người} = 44 \text{ giờ}/\text{tháng}$

- Kế toán: $22 \text{ giờ}/22 \text{ ngày} = 22 \text{ giờ}/\text{tháng}$

- Thủ quỹ + y tế: $22 \text{ giờ}/22 \text{ ngày} = 22 \text{ giờ}/\text{tháng}$

* Tổng thời quản lý học sinh trong giờ bán trú của cán bộ, giáo viên, nhân viên trong tháng: 792 giờ/tháng

1.2.1. Dự toán chi

- Chi quản lý học sinh trong giờ bán trú của giáo viên:

$101.965\text{đ} \times 704 \text{ giờ}/\text{tháng} = 71.783.360\text{đ}/450 \text{ trẻ} = 159.518\text{đ}/\text{trẻ}/\text{tháng}$

- Chi quản lý học sinh trong giờ bán trú của cán bộ quản lý trung bình/tháng:

$88.317\text{đ} \times 44 \text{ giờ}/\text{tháng} = 3.885.948\text{đ} /\text{tháng}/450 \text{ trẻ} = 8.635\text{đ}/\text{trẻ}/\text{tháng}$

- Chi quản lý học sinh trong giờ bán trú trung bình/tháng của kế toán, thủ quỹ, y tế:

$70.212\text{đ} \times 44 \text{ giờ}/\text{tháng} = 3.089.328\text{đ}/\text{tháng}/450 \text{ trẻ} = 6.865\text{đ}/\text{trẻ}/\text{tháng}$

==> Tổng số tiền chi trả cho giáo viên trực tiếp quản lý học sinh trong giờ bán trú, chi cho cán bộ quản lý, nhân viên (người tham gia trực tiếp vào công tác quản lý học sinh trong giờ bán trú:

$71.783.360\text{đ/tháng} + 3.885.948\text{đ/tháng} + 3.089.328\text{đ/tháng} = 78.758.636\text{đ/tháng}/450 \text{ trẻ} = 175.019\text{đ/trẻ/tháng}.$

- Chi nộp thuế TNND 2%: $78.758.636\text{đ} \times 2\% = 1.575.172\text{đ}/450 \text{ trẻ} = 3.500\text{đ/trẻ/tháng}$

$\Rightarrow$ Tổng số tiền quản lý học sinh trong giờ bán trú phải chi: $159.518\text{đ/trẻ/tháng} + 8.635\text{đ/trẻ/tháng} + 8.865\text{đ//trẻ/tháng} + 3.500\text{đ/trẻ/tháng} = 180.518\text{đ/trẻ/tháng}$

1.2.2. Dự toán thu: 100.000đ/trẻ/tháng

- Theo điều kiện kinh tế của phụ huynh tại địa phương và mức thu tối đa theo nghị quyết 68/2025/NQ-HĐND, cán bộ quản lý, nhân viên tự nguyện hưởng theo số tiền thực tế thu được từ phụ huynh hàng tháng và hỗ trợ cho phụ huynh học sinh do đặc thù dân cư sống trên địa bàn phường chủ yếu làm nghề nông nghiệp, lao động tự do nên mức thu nhập bình quân của phụ huynh thấp, đời sống kinh tế còn nhiều khó khăn nên tập thể cán bộ, giáo viên, nhân viên trong nhà trường thống nhất mức thu: 100.000đ/trẻ/tháng để hỗ trợ cho phụ huynh và học sinh với chi từ mức chi đạt 51.29% mức chi theo quy định tùy theo lượng trẻ đi học cụ thể (khi không đảm bảo đủ tiền lương 1 giờ dạy thêm) đảm bảo không vượt quá mức dự toán, điều chỉnh mức chi theo thực tế trẻ đi học trong tháng (ước tính cho 450 trẻ/2 nhân viên - Kèm dự toán và biên bản ngày 7/8/2025 về định mức chi cho cán bộ, giáo viên, nhân viên tham gia dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục trong nhà trường năm học 2025- 2026 với tập thể cán bộ, giáo viên, nhân viên):

Trong quá trình thực hiện, nếu hàng tháng tổng kinh phí thu nhỏ hơn tổng dự toán chi (số trẻ tham gia dịch vụ <450 trẻ) thì điều chỉnh dự toán chi để bằng tổng thu, không được điều chỉnh mức thu. Nếu tổng kinh phí thu lớn hơn tổng dự toán chi (số trẻ tham gia dịch vụ >450 trẻ), không được chi vượt dự toán ban đầu; sau khi quyết toán kinh phí mỗi khoản thu, nếu sử dụng kinh phí không hết thì phải trả lại cho cha mẹ học sinh vào cuối năm hoặc cuối năm học.

- Lấy thu bù chi mức chi được dự tính như sau: Số giờ trong tháng tính theo thực tế số ngày làm việc tại trường

+ Chi cho giáo viên: Mỗi giáo viên được tính 01giờ/ngày và theo số ngày thực tế trẻ đến trường/tháng; số tiền trung bình 55.564 đồng/giờ (tương đương chi trả 51.29% một giờ làm thêm): $32 \text{ người}/16 \text{ nhóm/lớp} \times 52.296\text{đ} \times 22 \text{ giờ/tháng} = 39.117.284\text{đ/tháng}$

+ Hiệu trưởng: 69.485 đồng/giờ (tương đương chi trả 51.29% một giờ làm thêm); mỗi tháng 22 giờ thực hiện nhiệm vụ: $69.485\text{đ} \times 22 \text{ giờ/tháng} = 1.528.672\text{đ/tháng}.$

+ Phó Hiệu trưởng 1 (Vũ Thị Phiên): 73.413 đồng/giờ, (tương đương chi trả 51.29% một giờ làm thêm); mỗi tháng 22 giờ thực hiện nhiệm vụ: $73.413\text{đ} \times 22\text{giờ/tháng} = 1.615.086\text{đ/tháng}.$

+ Nhân viên kế toán + Văn thư: 40.091 đồng/giờ (tương đương chi trả 51.29% một giờ làm thêm); mỗi tháng: 22 giờ thực hiện nhiệm vụ: $40.091\text{đ} \times 22 \text{ giờ/tháng} = 882.002\text{đ/tháng}.$

+ Nhân viên y tế + Thủ quỹ: 43.498 đồng/giờ (tương đương chi trả 51.29% một giờ làm thêm); mỗi tháng: 22 giờ thực hiện nhiệm vụ: 43.498đ x 22 giờ/tháng = 956.956đ/tháng.

+ Chi nộp thuế TNDN: 2%: 450.000.000 x 2% = 900.000đ/tháng

* Tổng số tiền chi cho giáo viên trực tiếp quản lý học sinh trong giờ bán trú và chi công tác quản lý dịch vụ 1 tháng là:

$39.117.284đ + 1.528.672đ + 1.615.086đ + 882.002đ + 956.956đ + 900.000đ$
 $= 45.000.000đ/450 \text{ trẻ} = 100.000đ/\text{trẻ/tháng}$

Cán bộ, giáo viên, nhân viên được chi trả tiền bản lý học sinh trong giờ bán trú theo số lượng trẻ đi học thực tế trong tháng x 100.000đ/ trẻ - 2% tiền nộp thuế TNDN.

1.3. Phục vụ ăn bán trú: (Phụ lục 01 kèm theo)

1.3.1. Lương thực, thực phẩm, gia vị, sữa

* **Dự kiến chi:** Lương thực, thực phẩm, gia vị bữa chính, bữa phụ, thuế TNDN

- Mẫu giáo: 02 bữa/ngày

+ Lương thực, thực phẩm, gia vị bữa chính: 14.000 đồng

+ Lương thực, thực phẩm, gia vị, sữa bữa phụ: 8.000 đồng

- Nhà trẻ: 03 bữa/ngày

+ Lương thực, thực phẩm, gia vị bữa chính: 14.000 đồng

+ Lương thực, thực phẩm, gia vị, sữa bữa phụ: 4.000 đồng

+ Lương thực, thực phẩm, gia vị bữa chính: 4.000 đồng

- Thuế TNDN: 2%

* **Dự toán thu: 22.449đ/trẻ/ngày**

- Số trẻ đi học bình quân trong tháng: 450 trẻ. Song do trẻ mầm non đi học không đều, dự kiến trung bình 1 tháng: **11.700** suất

- Tiền mua lương thực, thực phẩm, gia vị, sữa bữa chính, bữa phụ: 22.000đ/trẻ/ngày

- Tiền thuế TNDN: 2% = 22.440đ x 2% = 449đ/trẻ/ngày.

- Tổng số tiền ăn mua lương thực, thực phẩm, gia vị bữa chính, bữa phụ và tiền thuế TNDN Số tiền ăn của 1 trẻ/ngày: 22.449đ/ngày

- Tổng số tiền ăn mua lương thực, thực phẩm, gia vị, sữa bữa chính, bữa phụ và tiền thuế TNDN Số tiền ăn của 1 trẻ/tháng: 22.449đ/ngày x **11.700** suất = 262.653.300đ/tháng.

(Thực hiện thu theo từng tháng, chi tiền ăn theo từng ngày và quyết toán với phụ huynh hàng tháng (vào đầu tháng sau) trên cơ sở số ngày thực ăn của học sinh).

1.3.2. Chất đốt, tiền điện, tiền nước sinh hoạt, vật tư phục vụ vệ sinh:
3.000 trẻ/ngày :

1.3.2.1 Chất đốt (Có phụ lục 01 kèm theo)

***. Dự kiến chi**

- Căn cứ nhu cầu sử dụng ga hàng ngày nấu thức ăn, đun nước uống cho trẻ dự kiến 1 ngày dùng 16,961kg gas; 1 kg gas = **39.000đ**

- Tổng số gas dùng trong 1 tháng là 26 ngày x 16,961kg = 441kg;

Số tiền là: 441kg x 39.000đ = 17.199.000đ/tháng

- Thuế TNDN: 17.550.000 x 2% = 351.000đ

- Tổng tiền chi chất đốt: 17.199.000đ + 351.000đ = 17.550.000đ/450 trẻ = 39.000đ

***. Dự kiến thu:**

- Số tiền thu của 1 trẻ/ngày: 39.000đ : 26 ngày = 1.500đ/ngày

- Số tiền thu 1 trẻ/tháng là:

$$450 \times 39.000\text{đ} = 17.550.000\text{đ/tháng} : 450\text{trẻ} = 39.000\text{đ}$$

$$\Rightarrow 450 \text{ trẻ} \times 39.000\text{đ/trẻ/tháng} = 17.550.000\text{đ/tháng}$$

1.3.2.2. Tiền điện sinh hoạt (Có phụ lục 01 kèm theo)

***. Dự kiến chi:**

Căn cứ nhu cầu sử dụng điện (trường có 3 khu) phục vụ sử dụng trong lớp học bán trú hàng ngày, tiền điện theo công suất sử dụng thiết bị 1 lớp học, dự kiến 1 ngày 50,36 kwh; 1kwh điện = 1.986đ

Trong đó: - Quạt trần 30W x 5h x 2 cái/lớp x 16 lớp = 4.800W = 4,8kwh

- Bóng tuýp: 2,26W x 6h x 3 cái/lớp x 16 lớp = 650W = 0,65kwh

Tổng cộng: 5,45kWh/ ngày / lớp

Tổng 16 lớp học: 5,45 kWh/ngày x 16 lớp = 87,15kWh/ngày

Điện sinh hoạt 1 tháng 87,15 kWh/ ngày x 26 ngày = 2.266kWh

Số tiền là: 2.266kwh x 1.986đ = 4.500.000đ : 450 trẻ = 10.000đ/tháng

***. Dự kiến thu:**

- Số tiền thu 1 trẻ/ngày: 10.000đ : 26 ngày = 384đ

- Số tiền thu 1 trẻ/tháng = 384đ x 26 ngày = 10.000/trẻ/tháng

$$\Rightarrow 450 \text{ trẻ} \times 10.000\text{đ/trẻ/tháng} = 4.500.000\text{đ/tháng}$$

1.3.2.3 Tiền nước sinh hoạt (Có phụ lục 01 kèm theo)

***. Dự kiến chi:**

- Căn cứ nhu cầu sử dụng nước (trường có 3 khu) phục vụ sử dụng trong bếp ăn bán trú hàng ngày phục vụ bán trú cho trẻ dự kiến 1 ngày 2,1 khối x 26 ngày = 56,67 khối.

- Tổng số khối nước dùng trong 1 tháng là 26 ngày = 106,3 khối

Số tiền là: 106,3 khối x 12.705đ = 1.350.000đ: 450 trẻ = 3.000đ/tháng

***. Dự kiến thu:**

- Số tiền thu 1 trẻ/ngày: 3.000đ : 26 ngày = 115đ

- Số tiền thu 1 trẻ/tháng = 115đ x 26 ngày = 3.000đ/trẻ/tháng

$$\Rightarrow 450 \text{ trẻ} \times 3.000\text{đ/trẻ/tháng} = 1.350.000\text{đ/tháng}$$

1.3.2.4 Tiền vật tư phục vụ vệ sinh

* Dự toán chi

- Căn cứ nhu cầu sử dụng vệ sinh lớp học phục vụ chăm sóc bán trú tại các lớp học phục vụ lau rửa vệ sinh (vím lau nhà, vím bồn cầu, giấy vệ sinh, nước rửa bát, xà phòng...) 1 tháng: 11.466.000đ

- Thuế TNDN: $11.700.000 \times 2\% = 234.000\text{đ}$

- Tổng tiền vật tư phục vụ vệ sinh: $11.466.000\text{đ} + 234.000\text{đ} = 11.700.000\text{đ}$

* Dự toán thu:

- Số tiền thu vật tư phục vụ lau rửa, vệ sinh 1 trẻ/1 tháng:

$$11.700.000\text{đ} : 450 \text{ trẻ} = 26.000\text{đ/trẻ/tháng}$$

$$\Rightarrow 450 \text{ trẻ} \times 26.000\text{đ/1trẻ/1tháng} = 11.700.000\text{đ/tháng.}$$

Trong quá trình thực hiện, nếu tổng kinh phí thu nhỏ hơn tổng dự toán chi (số trẻ tham gia dịch vụ <450trẻ) thì điều chỉnh dự toán chi để bằng tổng thu, không được điều chỉnh mức thu. Nếu tổng kinh phí thu lớn hơn tổng dự toán chi (số trẻ tham gia dịch vụ >450 trẻ), không được chỉ vượt dự toán ban đầu; sau khi quyết toán kinh phí khoản thu, nếu sử dụng kinh phí không hết thì phải trả lại cho cha mẹ học sinh vào tháng 12/2025.

1.4. Phục vụ hoạt động bán trú cho cá nhân học sinh (Phụ lục 01 kèm theo)

* Dự toán chi

Căn cứ biên bản kiểm kê xác định chủng loại, số lượng đồ dùng, vật dụng cần có và kết quả kiểm kê số lượng hiện có các đồ dùng, vật dụng **Phục vụ hoạt động bán trú cho cá nhân học sinh** cuối năm học 2024-2025, nhà trường bổ sung một số đồ dùng cho năm học 2024-2025 (Có phụ lục 01 kèm theo).

* Dự toán thu: 50.000đ/trẻ/năm

$$22.500.000\text{đ/năm}/450 \text{ trẻ} = 50.000\text{đ/trẻ/năm học}$$

$$\Rightarrow 450 \text{ trẻ} \times 50.000\text{đ/năm} = 22.500.000\text{đ}$$

Dự kiến: 50.000đ/trẻ/năm tiền Phục vụ hoạt động bán trú cho cá nhân học sinh và nộp thuế TNDN: $22.500.000\text{đ/năm}/450 \text{ trẻ} = 50.000\text{đ/trẻ/năm học}$

$$\Rightarrow 450 \text{ trẻ} \times 50.000\text{đ/năm} = 22.500.000\text{đ}$$

Trong quá trình thực hiện, nếu tổng kinh phí thu nhỏ hơn tổng dự toán chi (số trẻ tham gia dịch vụ <450 trẻ) thì điều chỉnh dự toán chi để bằng tổng thu, không được điều chỉnh mức thu. Nếu tổng kinh phí thu lớn hơn tổng dự toán chi (số trẻ tham gia dịch vụ >450 trẻ), không được chỉ vượt dự toán ban đầu; sau khi quyết toán kinh phí khoản thu, nếu sử dụng kinh phí không hết thì phải trả lại cho cha mẹ học sinh vào tháng 05/2026.

2. Dịch vụ phục vụ nước uống cho học sinh

Dự kiến chi: 2.7000.000đ/tháng

Trong đó:

Chi phí vật tư thay thế theo định kỳ và sửa chữa hệ thống lọc: 871.000đ/tháng

+ Chi phí Điện lọc nước: 500.000đ/tháng

+ Chi phí Nước sinh hoạt lọc nước uống: 700.000đ/tháng

+ Kiểm định nước: 575.000đ/tháng

+ Thuế TNDN: $2.700.000 \times 2\% = 54.000\text{đ/tháng}$.

***. Dự kiến thu:**

- Căn cứ vào dự kiến chi phí công tác quản lý, bảo dưỡng, vận hành, sửa chữa, máy lọc nước và số học sinh của trường là 450 trẻ.

Nhà trường dự kiến mức thu đối với mỗi học sinh như sau:

Số tiền thu 1 trẻ/tháng: $2.700.000\text{đ/ tháng} / 450\text{hs} = 6.000\text{đ/tháng/hs}$

3. Dịch vụ mầm non ngoài giờ quy định

3.1. Đón sớm, trả muộn: Không thu

Thực tế thời gian làm việc tại nhà trường từ 6h30 phút đến 17h30 phút (Buổi sáng đón sớm 1h, buổi chiều trả muộn 1h).

Nhà trường thống nhất bố trí cho giáo viên các nhóm/lớp thay phiên đón, trả trẻ và hỗ trợ phụ huynh, do đời sống kinh tế của người dân còn khó khăn và tăng tỷ lệ huy động trẻ đến trường nên không thu tiền đón sớm, trả muộn trong năm học 2025-2026. *(Kèm dự toán và biên bản ngày 26/9/2025 về định mức chi cho cán bộ, giáo viên, nhân viên tham gia dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục trong nhà trường năm học 2025- 2026 với tập thể cán bộ, giáo viên, nhân viên)*

3.2. Ngày thứ 7 (Phụ lục số 3 kèm theo): Chỉ thu những phụ huynh có nhu cầu đăng ký học ngày thứ 7.

- Dự kiến số trẻ học ngày thứ 7: 350 trẻ

- Dự kiến số người làm việc ngày thứ 7: 36 người/ngày: Trong đó, giáo viên: 32 người, CBQL: 02 người, nhân viên: 02 người. Thời gian làm thứ 7: 8 giờ x 36 người = 288 giờ/ngày.

Căn cứ vào phụ lục số 4.1 theo quy định thì mức chi cao, mức thu không thể đáp ứng đủ để chi do đặc thù dân cư sống trên địa bàn phường chủ yếu làm nghề nông nghiệp, lao động tự do nên mức thu nhập bình quân của phụ huynh thấp, đời sống kinh tế còn nhiều khó khăn nên nhà trường đã họp và thống nhất với cán bộ, giáo viên, nhân viên trong nhà trường mức thu: 25.000đ/ngày/trẻ (Thu theo tháng: 100.000đ/tháng/ trẻ).

- Dự kiến chi: Chi thuê người nấu ăn, chi giáo viên trực tiếp chăm sóc, giáo dục trẻ ngày thứ 7; Chi công tác quản lý dịch vụ, chi tiền điện, nước sinh hoạt; Chi nộp thuế TNDN.

Theo điều kiện kinh tế của phụ huynh tại địa phương và mức thu tối đa theo nghị quyết 68/2025/NQ-HĐND, cán bộ quản lý, nhân viên tự nguyện hưởng theo số tiền thực tế thu được từ phụ huynh hàng tháng (khi không đạt đủ lương 1 giờ dạy thêm). Phân công giáo viên trực tiếp chăm sóc, giáo dục trẻ ngày thứ 7. Mức chi

không vượt quá tiền lương bình quân 01 giờ làm thêm theo Quy định tại Nghị định số 145/2020/NĐ-CP ngày 14/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động. Cụ thể:

+ Chi thuê người nấu ăn: Mỗi nhân viên đi làm ngày thứ 7 được tính số ngày thực tế tham gia công tác này; số tiền trung bình **91.716** đồng/ngày (tương đương chi trả 27% một ngày làm thêm)

+ Chi cho giáo viên: Mỗi giáo viên được tính số ngày thực tế đi làm ngày thứ 7; số tiền trung bình **221.227** đồng/ngày (tương đương chi trả 27% một ngày làm thêm)

+ Chi cho cán bộ quản lý (người tham gia trực tiếp vào công tác này: 01 người), cụ thể:

. Hiệu trưởng: 293.930 đồng/ngày (tương đương chi trả 27% một giờ ngày thêm).

. Phó Hiệu trưởng 1 (Vũ Thị Phiên): 310.560 đồng/ngày, (tương đương chi trả 27% một giờ làm thêm)

. Nhân viên kế toán + Văn thư: 169.589 đồng/ngày (tương đương chi trả 27% một ngày làm thêm).

+ Nhân viên y tế + Thủ quỹ: 184.000 đồng/ngày (tương đương chi trả 27% một ngày làm thêm)

+ Chi nộp thuế TNDN: 2%: 700.000đ/tháng

+ Chi điện, nước sinh hoạt: 3%: 1.750.000đ/tháng

=> **Tổng dự toán chi ngày thứ 7:**

- Chi cho giáo viên (32 người): **221.227** đ/ngày x 32 người x 4 ngày = 28.317.074đ

- Chi thuê người nấu ăn (03 người): 275.149đ/ngày x 4 ngày = 1.100.598đ

- Chi hiệu trưởng : 293.930đ/ngày x 4 ngày = 1.175.723đ

- Chi hiệu Phó : 310.560đ/ngày x 4 ngày = 1.242.241đ

- Chi nhân viên (02 người): 353.590đ/ngày x 4 ngày = 1.414.361đ

+ Chi nộp thuế TNDN: 2%: 700.000đ/tháng

+ Chi điện, nước sinh hoạt: 3%: 1.750.000đ/tháng

28.317.074đ + 1.100.593đ + 1.175.723đ + 1.242.240đ + 1.414.360đ + 700.000đ /tháng + 1.750.000đ /tháng = 35.000.000đ/tháng

Trong quá trình thực hiện, nếu tổng kinh phí thu của mỗi khoản thu nhỏ hơn tổng dự toán chi thì điều chỉnh dự toán chi để bằng tổng thu, không được điều chỉnh mức thu; sau khi quyết toán kinh phí mỗi khoản thu, nếu sử dụng kinh phí không hết thì phải trả lại cho cha mẹ học sinh vào thời điểm cuối năm hoặc cuối năm học.

(Kèm dự toán và biên bản ngày 26/9/2025 về định mức chi cho cán bộ, giáo viên, nhân viên tham gia dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục trong nhà trường năm học 2025- 2026 với tập thể cán bộ, giáo viên, nhân viên)

*** Dự toán thu: 100.000đ/trẻ/tháng/4 ngày**

- Dự kiến số trẻ học ngày thứ 7: 350 trẻ
- Dự kiến số tiền thu được/tháng: $350 \text{ trẻ} \times 100.000\text{đ/trẻ/tháng}/4 \text{ ngày} = 35.000.000\text{đ/tháng}$

=> Thu bù chi: $35.000.000\text{đ/tháng} - 35.000.000\text{đ/tháng} = 0\text{đ}$

4. Thu tiền điện với các lớp có sử dụng điều hòa:

Hiện tại nhà trường có 16/16 lớp lắp đặt và sử dụng điều hòa (có công tơ riêng). Nhà trường căn cứ theo mức tiêu thụ thực tế điện công tơ sử dụng cho điện năng tiêu thụ của điều hòa để làm căn cứ thu tiền điện điều hoà lớp học và nộp thuế TNDN.

III. CÁC KHOẢN THU KHÁC: Không

C. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Ban giám hiệu

- Thông báo công khai toàn bộ các nội dung thu- chi trong kế hoạch này tới toàn thể CB, GV, NV và toàn thể PHHS nhà trường biết và thực hiện;

- Kiểm tra, đôn đốc, hướng dẫn và giám sát việc thực hiện thu chi đối với CB, GV, NV nhà trường và PHHS các lớp theo đúng quy định;

- Thực hiện niêm yết công khai kế hoạch thu chi theo thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

- Thực hiện theo đúng quy trình:

+ Tổ chức họp tập thể cán bộ, giáo viên, nhân viên, họp hội đồng trường, họp với ban đại diện cha mẹ học sinh trường để thống nhất việc đề xuất tổ chức các dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục trong năm học, thống nhất chủ trương và kế hoạch triển khai thực hiện (Sau đó nêu rõ mục đích của dịch vụ, hình thức và biện pháp triển khai, thời gian thực hiện, sản phẩm được thụ hưởng...), dự kiến số học sinh tham gia cha mẹ học sinh theo đơn vị lớp để thông báo, phổ biến và thỏa thuận, thống nhất.

Lập dự toán chi: Căn cứ số học sinh dự kiến tham gia dịch vụ, lập dự toán chi cho từng dịch vụ theo hướng dẫn, nội dung chi phải thiết thực, phù hợp với thực tế, không được thêm nội dung chi, không được tăng mức chi vượt quy định; tính toán mức thu dự kiến (bằng tổng chi chia cho số học sinh tham gia) không vượt quá mức thu tối đa.

+ Tổ chức họp cha mẹ học sinh theo đơn vị lớp để thông báo, phổ biến và thỏa thuận, thống nhất các nội dung sau:

Báo cáo quy trình, kết quả thực hiện việc đề xuất dịch vụ dự kiến thực hiện trong năm học, dự kiến kế hoạch triển khai thực hiện (trong đó nêu rõ mục đích, hình thức, biện pháp triển khai, thời gian thực hiện, sản phẩm được thụ hưởng ...) của từng dịch vụ;

Báo cáo cụ thể dự toán chi từng dịch vụ, thuyết minh, giải trình chi tiết từng nội dung chi, mức chi để cha mẹ học sinh có ý kiến thảo luận, thỏa thuận; nội dung chi, mức chi chỉ được xác định sau khi toàn thể cha mẹ thống nhất và không có ý kiến khác; mức thu được xác định sau khi đã thống nhất dự toán chi;

Lập danh sách học sinh tự nguyện tham gia dịch vụ theo đăng ký của cha mẹ học sinh (có ký xác nhận việc đăng ký tham gia).

Tổ chức họp Ban đại diện cha mẹ học sinh trường và Trưởng Ban đại diện cha mẹ học sinh lớp, căn cứ kết quả họp cha mẹ học sinh của các lớp để thống nhất các khoản thu, kế hoạch triển khai thực hiện, dự toán chi và mức thu.

+ Báo cáo khoản thu, mức thu thực hiện trong năm học.

+ Công khai kết quả phê duyệt khoản thu, mức thu; tổ chức triển khai thực hiện theo kế hoạch.

+ Thực hiện công tác quản lý tài chính: Công khai tài chính các khoản thu (dự toán, quyết toán), theo quy định tại Thông tư thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân; Thông tư số 11/2020/TT-BGDĐT ngày 19/5/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn thực hiện dân chủ trong hoạt động của cơ sở giáo dục;

+ Hạch toán và quyết toán thu chi, chủ động phối hợp với các ngân hàng, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán để triển khai phương thức thanh toán không dùng tiền mặt.

- Tiếp nhận, giải đáp các kiến nghị, thắc mắc của CB, GV, NV và PHHS (nếu có).

2. Các giáo viên, nhân viên

- Thông báo công khai kế hoạch thu chi này đến toàn thể PHHS trong lớp tại cuộc họp PHHS đầu năm;

- Thực hiện nghiêm túc các nội dung thu chi theo kế hoạch.

- Tiếp nhận, giải đáp các kiến nghị, thắc mắc của PHHS nếu có và phản ánh kịp thời về BGH để cùng giải quyết.

- Giám sát, hướng dẫn việc thu chi quỹ của Ban đại diện CMHS lớp đúng quy định, hướng dẫn phụ huynh thực hiện thu không dùng tiền mặt.

3. Kế toán, thủ quỹ

- Kế toán, thủ quỹ lập sổ sách, chứng từ theo dõi toàn bộ các khoản thu - chi thỏa thuận, theo dõi, báo cáo quyết toán theo chế độ kế toán tài chính hiện hành.

- Phối hợp giáo viên chủ nhiệm lớp có trách nhiệm hướng dẫn phụ huynh thực hiện thu không dùng tiền mặt.

Trên đây là kế hoạch thu, chi một số khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục năm học 2025-2026 của trường mầm non Phương Nam. Yêu cầu cán bộ, giáo viên, nhân viên căn cứ kế hoạch thực hiện. Trong quá trình thực hiện có các nội dung chưa hợp lý hoặc phát sinh phản ánh về BGH để kịp thời giải quyết./.

Nơi nhận:

- UBND phường Yên Tử (b/c);
- Ban đại diện CMHS (p/h);
- Công TTĐT trường;
- Lưu: VT

